standard chartered

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Bùi Thị Huyền Trang

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên bộ phận Giám sát

VCBF

Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý IV năm 2021/ Quarter IV 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
VCBF Fixed Income Fund (VCBFIF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 11 tháng 01 năm 2022
11 Jan 2022

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	**01**		**1,209,830,140**	**5,814,259,680**	**1,437,517,298**	**5,634,917,159**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		1,578,774,570	6,157,726,960	1,522,198,237	5,701,897,1[illegible]
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		331,907,379	1,010,240,336	128,253,040	466,[illegible]099
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		226,958,903	1,633,301,370	615,972,602	2,459,684,930
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		1,019,908,288	3,514,185,254	777,972,595	2,787,889,071
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	(137,957,725)	(161,896,986)	(242,345,340)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(368,944,430)	(205,509,555)	77,216,047	173,365,399
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	**10**		**3,000,497**	**13,076,790**	**845,544**	**2,580,566**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		3,000,497	6,576,790	845,544	2,580,566
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		3,000,497	6,576,790	845,544	2,580,566
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	6,500,000	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	**20**		**299,306,528**	**1,214,650,941**	**293,140,750**	**1,429,881,117**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		22,781,639	86,021,258	18,539,684	342,749,073
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		55,253,867	220,105,691	54,583,521	211,856,736
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*20.2.1*		54,000,000	216,000,000	54,000,000	209,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*20.2.2*		1,100,000	3,520,000	440,000	2,420,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	*20.2.3*		153,867	585,691	143,521	436,736
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		59,400,000	237,600,000	59,400,000	229,900,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		59,400,000	237,600,000	59,400,000	217,800,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	132,000,000	33,000,000	132,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1.Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	*20.6.1*		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	*20.6.2*		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	20,936,873	-	19,288,240
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		36,598,356	145,200,000	36,498,361	145,200,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		32,872,666	135,187,119	31,719,184	131,087,068
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	*20.10.01*		30,000,000	120,000,000	30,000,000	120,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	*20.10.02*		782,666	782,666	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	*20.10.03*		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	*20.10.04*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	*20.10.05*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	*20.10.06*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	*20.10.07*		-	5,000,000	1,261,584	6,739,726
Phí ngân hàng Bank charges	*20.10.08*		2,090,000	9,404,453	457,600	4,347,342
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	*20.10.09*		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	*20.10.10*		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	*20.10.11*		-	-	-	-
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	*20.10.12*		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	*20.10.13*		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý IV năm 2020 Quarter IV 2020	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	**23**		**907,523,115**	**4,586,531,949**	**1,143,531,004**	**4,202,455,476**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	**24**		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	**30**		**907,523,115**	**4,586,531,949**	**1,143,531,004**	**4,202,455,476**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		1,276,467,545	4,792,041,504	1,066,314,957	4,029,090,077
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(368,944,430)	(205,509,555)	77,216,047	173,365,399
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**907,523,115**	**4,586,531,949**	**1,143,531,004**	**4,202,455,476**

Người lập:

Nguyễn Mai Hoa
Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Người duyệt:

Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

PUBLIC

VCBF

Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021/ As at 31 Dec 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF**
Fund name: VCBF Fixed Income Fund (VCBFIF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 11 tháng 01 năm 2022**
Reporting Date: 11 Jan 2022

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021
I	**I. TÀI SẢN** **ASSETS**	I			
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		22,050,764,085	25,908,150,879
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		119,185,239	1,862,915,476
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		11,500,000	89,900,000
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		107,685,239	1,773,015,476
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		21,931,578,846	24,045,235,403
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		66,994,572,002	61,029,252,117
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		66,994,572,002	61,029,252,117
	Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		-	-
	Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*		-	-
	Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*		43,665,761,791	28,200,094,029
	Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*		8,328,810,211	8,329,158,088
	Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*		5,000,000,000	15,500,000,000
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposits with term over three (03) months*	*121.6*		10,000,000,000	9,000,000,000
	Quyền mua chứng khoán *Investment - Rights*	*121.7*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021
	Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	-
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược *Reverse repo contracts*	*121.10*		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,868,716,343	1,642,049,136
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,868,716,343	1,642,049,136
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức *Dividend receivables*	*134.1*		-	-
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,868,716,343	1,642,049,136
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		-	-
	Dự thu lãi trái phiếu *Interest accrual from bonds*	*136.2*		1,602,368,398	363,168,843
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest accrual from deposits with term less than three (03) months*	*136.3*		18,172,603	73,633,717
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		164,038,356	91,479,452
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*		84,136,986	1,113,767,124
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest receivables from reverse repo contracts*	*136.6*		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying*	*137.1*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021
	Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		-	-
	Các khoản khác *Others*	*137.3*		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**90,914,052,430**	**88,579,452,132**
II	**II. NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**		-	-
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo *Repo contracts - Principal*	*311.1*		-	-
	Vay ngắn hạn *Short-term loans*	*311.2*		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		8,820,064	9,739,863
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*		1,580,220	1,257,143
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*		7,239,844	8,482,720
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		2,022,792	6,822,768
5	5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		72,600,000	135,601,644
	Phí giao dịch *Transaction fee*	*316.1*		-	-
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payables*	*316.1.1*		-	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Fee payables*	*316.1.2*		-	-
	Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		72,600,000	108,601,644
	Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		-	27,000,000
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for annual listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo *Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts*	*316.7*		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		11,500,000	15,000,000
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		11,500,000	15,000,000
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	1,070,665,529
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		76,547,568	75,837,484
	Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		7,727,568	7,237,484
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		18,220,000	18,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		18,000,000	18,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		220,000	-
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*	*319.2.3*		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		11,000,000	11,000,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	5,000,000
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee paid to SSC*	*320.3*		-	5,000,000
	Phí Ngân hàng S2B *S2B Bank charge*	*320.4*		-	-
	Phải trả khác *Other payables*	*320.5*		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**171,490,424**	**1,318,667,288**

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021
III	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**90,742,562,006**	**87,260,784,844**
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		79,376,776,500	77,102,799,400
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		93,645,425,300	89,535,660,400
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(14,268,648,800)	(12,432,861,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		1,581,389,253	1,281,112,306
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		9,784,396,253	8,876,873,138
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		8,876,873,138	7,567,669,248
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		907,523,115	1,309,203,890
IV	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)** **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**11,431.87**	**11,317.46**
V	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**		-	-
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		7,937,677.65	7,710,279.94

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Mai Hoa
Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2021/ Quarter IV 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF**
Fund name: VCBF Fixed Income Fund (VCBFIF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 11 tháng 01 năm 2022**
Reporting Date: 11 Jan 2022

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư **Cash flow from investing activities**	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		**907,523,115**	**1,309,203,890**
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		**327,942,786**	**(169,183,641)**
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		368,944,430	(205,823,093)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(41,001,644)	36,639,452
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		**1,235,465,901**	**1,140,020,249**
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(6,334,264,315)	4,178,737,966
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(226,667,207)	1,453,114,025
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		(919,799)	(4,519,345)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		(4,799,976)	1,499,835
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		(3,500,000)	(61,000,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		(1,070,665,529)	1,022,322,773
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		(27,000,000)	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		710,084	(105,439)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) **Net Cash flow from Investing activities**	**19**		**(6,431,640,841)**	**7,730,070,064**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính **Cash flow from financing activities**	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		4,659,816,193	1,940,072,641
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(2,085,562,146)	(3,846,670,754)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) **Net cash outflows from financing activities**	**30**		**2,574,254,047**	**(1,906,598,113)**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	**40**		**(3,857,386,794)**	**5,823,471,951**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	**50**		**25,908,150,879**	**20,084,678,928**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		25,908,150,879	20,084,678,928
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		25,818,250,879	18,801,678,928
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	*52.1*		1,773,015,476	235,638,680
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	*52.2*		24,045,235,403	18,566,040,248
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	*52.3*		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		89,900,000	1,283,000,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	**55**		**22,050,764,085**	**25,908,150,879**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		22,050,764,085	25,908,150,879
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		22,039,264,085	25,818,250,879
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	*57.1*		107,685,239	1,773,015,476
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	*57.2*		21,931,578,846	24,045,235,403
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	*57.3*		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		11,500,000	89,900,000
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	**60**		**(3,857,386,794)**	**5,823,471,951**
Khác Others	**80**		-	-

Người lập:

Nguyễn Mai Hoa
Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư

Trần Thị Hà Linh
Trưởng Phòng Điều Hành

Người duyệt:

S.G.P: 06 - L.D.N.NG
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021/ As at 31 Dec 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF**
Fund name: VCBF Fixed Income Fund (VCBFIF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 11 tháng 01 năm 2022**
Reporting Date: 11 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**				
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents		22,050,764,085	25,908,150,879	283.39%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank		119,185,239	1,862,915,476	2.50%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription		11,500,000	89,900,000	14.03%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption		-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation		107,685,239	1,773,015,476	2.29%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives		-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents		21,931,578,846	24,045,235,403	729.69%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments		66,994,572,002	61,029,252,117	102.96%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares		-	-	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares		-	-	
	Trái phiếu Bonds		51,994,572,002	36,529,252,117	186.55%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit		5,000,000,000	15,500,000,000	17.86%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months		10,000,000,000	9,000,000,000	108.75%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts		-	-	
	Đầu tư khác Other investments		-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts		-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables		1,602,368,398	363,168,843	166.44%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables		-	-	
	Phải thu trái tức Coupon receivables		1,602,368,398	363,168,843	166.44%
I.5	Lãi được nhận Interest receivables		266,347,945	1,278,880,293	10.77%
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits		182,210,959	165,113,169	211.33%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit		84,136,986	1,113,767,124	3.53%
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts		-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables		-	-	
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets		-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt		-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables		-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets		-	-	
I.10	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**		**90,914,052,430**	**88,579,452,132**	**119.18%**
II	**NỢ LIABILITIES**				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables		-	-	
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables		171,490,424	1,318,667,288	55.09%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors		11,500,000	1,085,665,529	14.03%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment		11,500,000	15,000,000	14.03%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf		-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend		-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors		-	1,070,665,529	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget		2,022,792	6,822,768	603.92%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company		8,820,064	9,739,863	102.45%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors		-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives		-	27,000,000	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable		7,727,568	7,237,484	121.45%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable		19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee		-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable		-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable		-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee		18,220,000	18,000,000	100.00%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee		18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee		220,000	-	100.00%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD		-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable		72,600,000	108,601,644	50.00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable		-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable		-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable		11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HDSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV		-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE		-	-	
	Phải trả khác Other payables		-	5,000,000	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable		-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting		-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC		-	5,000,000	
	Phải trả khác Other payables		-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts		-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts		-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense		-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 As at 30 Sep 2021	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans		-	-	
II.4	**TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES**		**171,490,424**	**1,318,667,288**	**55.09%**
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)		90,742,562,006	87,260,784,844	119.44%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates		7,937,677.65	7,710,279.94	113.21%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate		11,431.87	11,317.46	105.50%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2021/ Quarter IV 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:	**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company:	Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát:	**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	**Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF**
Fund name:	VCBF Fixed Income Fund (VCBFIF)
Ngày lập báo cáo:	**Ngày 11 tháng 01 năm 2022**
Reporting Date:	11 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Income from Investment Activities**		**1,578,774,570**	**1,586,057,031**	**6,157,726,960**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds		1,019,908,288	927,009,095	3,514,185,254
	Cổ tức được nhận *Dividends income*		-	-	-
	Trái tức được nhận *Interest income from bonds*		1,019,908,288	927,009,095	3,514,185,254
3	Lãi được nhận Interest income		558,866,282	659,047,936	2,643,541,706
	Lãi tiền gửi ngân hàng *Interest income from bank deposits*		331,907,379	260,226,018	1,010,240,336
	Lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest income from Certificates of Deposit*		226,958,903	398,821,918	1,633,301,370
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest income from reverse repo contracts*		-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes		-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư *Other investment incomes*		-	-	-
	Thu nhập khác *Other incomes*		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi *Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income*		-	-	-
II	**Chi phí** **Expenses**		**302,307,025**	**299,780,481**	**1,227,727,731**
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company		22,781,639	22,088,549	86,021,258
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD		114,653,867	115,328,244	457,705,691

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*		54,000,000	54,000,000	216,000,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*		1,100,000	1,760,000	3,520,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*		153,867	168,244	585,691
	Chi phí giám sát *Supervisory fee*		59,400,000	59,400,000	237,600,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers		92,400,000	92,400,000	369,600,000
	Chi phí quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*		59,400,000	59,400,000	237,600,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*		33,000,000	33,000,000	132,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee		36,598,356	36,598,356	145,200,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives		30,000,000	30,000,000	120,000,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*		30,000,000	30,000,000	120,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*		-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*		-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting		782,666	-	21,719,539
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expenses*		-	-	20,936,873
	Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*		-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses*		782,666	-	782,666
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses of information disclosure of the Fund*		-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*		-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions		3,000,497	1,016,082	13,076,790
	Chi phí môi giới *Brokerage fee*		3,000,497	1,016,082	6,576,790
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*		-	-	-
	Chi phí khác *Other Expenses*		-	-	6,500,000
10	Các loại chi phí khác Other expenses		2,090,000	2,349,250	14,404,453
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*		-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán *Listing, registration fees*		-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*		-	41,096	5,000,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*		2,090,000	2,308,154	9,404,453
	Chi phí lãi vay *Borrowing expense*		-	-	-
	Chi phí khác *Other Expenses*		-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*		-	-	-
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**		**1,276,467,545**	**1,286,276,550**	**4,929,999,229**
IV	**Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**		**(368,944,430)**	**22,927,340**	**(343,467,280)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer		-	(182,895,753)	(137,957,725)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price		(368,944,430)	205,823,093	(205,509,555)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**		**907,523,115**	**1,309,203,890**	**4,586,531,949**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**		**87,260,784,844**	**87,858,179,067**	**75,973,457,705**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**		**3,481,777,162**	**(597,394,223)**	**14,769,104,301**
	Trong đó: Of which:				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period		907,523,115	1,309,203,890	4,586,531,949
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period		-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period		2,574,254,047	(1,906,598,113)	10,182,572,352
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period		4,659,816,193	1,940,072,641	21,390,271,902
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period		(2,085,562,146)	(3,846,670,754)	(11,207,699,550)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**		**90,742,562,006**	**87,260,784,844**	**90,742,562,006**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average annual profit (only applicable to annual report)**		-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)		0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021/ As at 31 Dec 2021

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF**
Fund name: VCBF Fixed Income Fund (VCBFIF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 11 tháng 01 năm 2022**
Reporting Date: 11 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)**					
II	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES**					
	TỔNG TOTAL		-		-	**0.00%**
III	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES**					
	TỔNG TOTAL				-	**0.00%**
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES		-		-	**0.00%**
IV	**TRÁI PHIẾU BONDS**					
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds		435,548		43,665,761,791	48.03%
1.1	HDG121001		172,548	99,971	17,249,826,822	18.97%
1.2	MML121021		123,000	99,577	12,247,971,369	13.47%
1.3	MSN11906		140,000	101,200	14,167,963,600	15.58%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds		20,255		8,328,810,211	9.16%
2.1	VICB2124002 9.7% 11 MAR 2024		13,255	100,250	1,328,810,211	1.46%
2.2	VIET DRAGON SECURITIES 01/06/2022		7,000	1,000,000	7,000,000,000	7.70%
	TỔNG TOTAL		**455,803**		**51,994,572,002**	**57.19%**
V	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**					
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights		-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts		-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL				-	**0.00%**

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN **TOTAL TYPES OF SECURITIES**				**51,994,572,002**	**57.19%**
VI	**CÁC TÀI SẢN KHÁC** **OTHER ASSETS**					
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables				-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables				1,602,368,398	1.76%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit				266,347,945	0.29%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions				-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying				-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables				-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets				-	0.00%
	TỔNG **TOTAL**				**1,868,716,343**	**2.06%**
VII	**TIỀN** **CASH**					
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents				22,050,764,085	24.25%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank				119,185,239	0.13%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents				21,931,578,846	24.12%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months				10,000,000,000	11.00%
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit				5,000,000,000	5.50%
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...				-	0.00%
	TỔNG **TOTAL**				**37,050,764,085**	**40.75%**
VIII	**Tổng giá trị danh mục** **Total value of portfolio**				**90,914,052,430**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2021/ Quarter IV 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
VCBF Fixed Income Fund (VCBFIF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 11 tháng 01 năm 2022
11 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền *(nếu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo *(nếu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo contract (detail by each contract)*									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán *(nếu chi tiết từng hợp đồng)* *Securities lending (detail by each contract)*									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo *(nếu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo contract (Detail by each contract)*									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý IV năm 2021/ Quarter IV 2021

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF
VCBF Fixed Income Fund (VCBFIF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 11 tháng 01 năm 2022
11 Jan 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)		0.10%	0.10%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)		0.51%	0.53%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)		0.41%	0.42%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)		0.16%	0.17%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)		0.13%	0.14%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)		1.34%	1.37%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)		35.04%	25.12%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC** **OTHER INDICATORS**			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)		77,102,799,400	78,801,093,500
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		77,102,799,400	78,801,093,500
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period		7,710,279.94	7,880,109.35
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)		2,273,977,100	(1,698,294,100)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period		227,397.71	(169,829.41)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)		2,273,977,100	(1,698,294,100)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period		410,976.49	172,712.05
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)		4,109,764,900	1,727,120,500
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period		(183,578.78)	(342,541.46)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)		(1,835,787,800)	(3,425,414,600)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)		79,376,776,500	77,102,799,400
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)		79,376,776,500	77,102,799,400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period		7,937,677.65	7,710,279.94
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period		66.60%	66.78%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period		82.43%	83.25%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period		1.92%	1.69%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period		11,431.87	11,317.46
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021	Quý III năm 2021 Quarter III 2021
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		281	289

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

M.S.D.N: 0103617147 - C.T.T.N.H.H - NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM) - C.N NAM ĐỊA BÀN T.P HÀ NỘI

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Trưởng phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P - C.D.N.NG - CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

C.T.T.N.H.H - HÀ NỘI

PUBLIC

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu VCBF ("VCBF-FIF")

Mẫu số B06g-QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư

1.1 Giấy chứng nhận chào bán và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ đầu tư Trái phiếu VCBF ("Quỹ") nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 24/GCN-UBCK ngày 10 tháng 05 năm 2019. Thời gian phát hành chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 03/06/2019 và kết thúc vào ngày 18/07/2019.

Quỹ đầu tư Trái phiếu VCBF được cấp giấy đăng ký lập Quỹ đại chúng số 40/GCN-UBCK ngày 09 tháng 08 năm 2019.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Địa chỉ: Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Tầng 15, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- Quy mô vốn Quỹ mở: Vốn điều lệ của Quỹ là 56.581.812.800 (Năm mươi sáu tỷ năm trăm tám mươi mốt triệu tám trăm mười hai nghìn tám trăm) đồng theo mệnh giá.

- Mục tiêu đầu tư của Quỹ: Mục tiêu đầu tư chủ yếu của Quỹ là bảo toàn vốn ban đầu và mang lại thu nhập thường xuyên bằng cách đầu tư vào các tài sản cho thu nhập cố định.

- Chiến lược đầu tư: Quỹ tìm kiếm lợi nhuận theo một chiến lược đầu tư minh bạch và nghiêm ngặt. Quỹ duy trì danh mục đa dạng các loại tài sản cho thu nhập cố định ở các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm.

- Ngày định giá: là ngày xác định NAV của Quỹ bao gồm tất cả các Ngày giao dịch (hiện tại là thứ tư hàng tuần) và những ngày mà NAV của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) hoặc các mục đích khác.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ mở (ngày giao dịch): Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Đơn vị Quỹ vào ngày Thứ Tư hàng tuần nếu ngày đó là Ngày Làm Việc ("Ngày Giao Dịch"). Nếu Ngày Thứ Tư không phải là Ngày Làm Việc, thì Ngày Giao Dịch sẽ là Ngày Làm Việc tiếp theo. Nếu Ngày Làm Việc tiếp theo đó là ngày Thứ Ba, thì Ngày Giao Dịch sẽ là ngày Thứ Tư của tuần đó.

Việc thay đổi Ngày Giao Dịch do nghỉ lễ sẽ được thông báo trước cho các Điểm Nhận Lệnh và được thông báo trên trang web của Công Ty Quản Lý Quỹ. Công Ty Quản Lý Quỹ có thể thay đổi tần suất giao dịch hoặc/và Ngày Giao Dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại Hội Nhà Đầu Tư thông qua phù hợp với quy định của Pháp Luật và Điều Lệ Quỹ.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:

Danh mục đầu tư của quỹ VCBF-FIF phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 09 tháng 08 năm 2019 (ngày thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Quỹ thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ Đầu tư Trái Phiếu VCBF áp dụng hệ thống sổ kế toán là hệ thống Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ chờ phân bổ, tiền gửi phong tỏa và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lương tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.
Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.
Ghi nhận tiếp theo

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.
Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với các quy định có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Vốn góp

4.5.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch tiếp theo.

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập.

Chênh lệch giữa vốn góp phát hành và vốn góp mua lại chính là vốn góp của nhà đầu tư.

Thặng dư vốn bao gồm: thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp mua lại.

- Thặng dư vốn phát hành là chênh lệch giữa giá phát hành chứng chỉ Quỹ và mệnh giá.
- Thặng dư vốn mua lại là chênh lệch giữa giá Chứng chỉ Quỹ mua lại và mệnh giá.

4.5.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

4.5.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ mở ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư theo Bản cáo bạch, Quyết định của Ban Đại diện Quỹ được ủy quyền (ở kỳ gần nhất), Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Quỹ với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Các khoản chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.8 Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường các tài sản của Quỹ trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho một Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi Ngày Giao Dịch của Quỹ như được định nghĩa tại Mục X.1 của Bản Cáo Bạch và sẽ được tính làm tròn đến 2 (hai) số thập phân bằng cách làm tròn xuống số thập phân thứ ba.

4.9 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	31/12/2021 VNĐ	30/09/2021 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng giám sát	107.685.239	1.773.015.476
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ	11.500.000	89.900.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	21.931.578.846	24.045.235.403
	22.050.764.085	**25.908.150.879**

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VNĐ [1]	VNĐ [2]	VNĐ [3]=[2]-[1]	VNĐ [4]=[1]-[2]	VNĐ [5]=[1]+[3]+[4]
Trái phiếu	52.146.923.415	51.994.572.002	8.199.071	(160.550.484)	51.994.572.002
Chứng chỉ tiền gửi	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	67.146.923.415	**66.994.572.002**	**8.199.071**	**(160.550.484)**	**66.994.572.002**

5.3 Các khoản phải thu

	31/12/2021 VNĐ	30/09/2021 VNĐ
Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức	-	-
Các khoản phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư	1.868.716.343	1.642.049.136
- *Các khoản dự thu lãi trái phiếu*	*1.602.368.398*	*363.168.843*
- *Các khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng*	*18.172.603*	*73.633.717*
- *Các khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng*	*164.038.356*	*91.479.452*
- *Các khoản dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi*	*84.136.986*	*1.113.767.124*
Các khoản phải thu khác	-	-
	1.868.716.343	**1.642.049.136**

5.4 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ về giá dịch vụ phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ

	31/12/2021 VNĐ	30/09/2021 VNĐ
Phải trả cho các Đại lý phân phối	1.580.220	1.257.143
Phải trả Công ty Quản lý Quỹ	7.239.844	8.482.720
	8.820.064	**9.739.863**

5.5 Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở

5.5.1 Giá dịch vụ Quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Công Ty Quản Lý Quỹ, Giá dịch vụ quản lý hàng năm cho Quỹ tối đa là 0,9% NAV/năm. Mức Giá Dịch Vụ Quản Lý cụ thể sẽ được Công Ty Quản Lý Quỹ công bố tùy theo từng thời điểm trên website của mình.

Trong mọi trường hợp, tổng Giá Dịch Vụ Quản Lý, Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ và Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng không vượt quá các mức tối đa theo quy định của pháp luật.

5.5.2 Giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ giám sát Quỹ, giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VNĐ (Mười tám triệu đồng) một tháng. Mức tối thiểu là 11.000.000 (Mười một triệu đồng) một tháng được áp dụng cho 6 tháng đầu tiên từ ngày thành điều lệ quỹ có hiệu lực. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm giá dịch vụ giao dịch và đăng ký cho các giao dịch chứng khoán, được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Giá dịch vụ trên không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ Ngân Hàng Giám Sát

Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VNĐ (Mười tám triệu đồng) một tháng. Mức tối thiểu là 11.000.000 (Mười một triệu đồng) một tháng được áp dụng cho 6 tháng đầu tiên từ ngày thành điều lệ quỹ có hiệu lực. Giá Dịch Vụ Ngân Hàng Giám Sát được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho Ngân Hàng Giám Sát. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% (bốn điểm cơ bản) một năm trên NAV với mức tối thiểu là 18.000.000 VNĐ (mười tám triệu đồng) một tháng (Miễn phí cho 06 tháng đầu tiên). Giá dịch vụ quản trị Quỹ được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán hàng tháng cho bên cung cấp dịch vụ quản trị Quỹ. Giá dịch vụ trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5.5.3 Giá dịch vụ chuyển nhượng trả cho VSD

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng là 10.000.000 VND (mười triệu đồng) một tháng. Phí đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại Lý Chuyển Nhượng. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	30/09/2021	Phát sinh trong kỳ	31/12/2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	8.953.566,04	410.976,49	9.364.542,53
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	89.535.660.400	4.109.764.900	93.645.425.300
Thặng dư vốn	VNĐ	2.373.768.311	550.051.293	2.923.819.604
Tổng giá trị phát hành CCQ	VNĐ	91.909.428.711	4.659.816.193	96.569.244.904
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(1.243.286,10)	(183.578,78)	(1.426.864,88)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	(12.432.861.000)	(1.835.787.800)	(14.268.648.800)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VNĐ	(1.092.656.005)	(249.774.346)	(1.342.430.351)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VNĐ	(13.525.517.005)	(2.085.562.146)	(15.611.079.151)
Số lượng CCQ hiện hành	**CCQ**	**7.710.279,94**	**227.397,71**	**7.937.677,65**
Giá trị vốn góp hiện hành	**VNĐ**	**78.383.911.706**	**2.574.254.047**	**80.958.165.753**
Lợi nhuận để lại	**VNĐ**	**8.876.873.138**	**907.523.115**	**9.784.396.253**
NAV hiện hành	**VNĐ**	**87.260.784.844**		**90.742.562.006**
NAV hiện hành / 1 CCQ	**VNĐ/CCQ**	**11.317,46**		**11.431,87**

5.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2021 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	31/12/2021 VNĐ
Lãi /(Lỗ) đã thực hiện	8.660.280.121	1.276.467.545	9.936.747.666
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	216.593.017	(368.944.430)	(152.351.413)
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	**8.876.873.138**	**907.523.115**	**9.784.396.253**

VI. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:	Người duyệt:	Người duyệt:
Bà Nguyễn Mai Hoa	**Bà Trần Thị Hà Linh**	**Ông Bùi Sỹ Tân**
Chuyên viên Quản trị Danh mục đầu tư	*Trưởng Phòng Điều Hành*	*Phó Tổng Giám đốc*